

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông: Phạm Quang	Thành viên
Bà: Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Quang	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà: Đỗ Thị Xuân Kiệm	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban
Ông: Chu Đức Khương	Thành viên
Ông: Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 03 năm 2024



Số: 51/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Thị Tố Loan

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0760-2020-149-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		572.079.195.662	559.588.040.601
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.156.464.399	15.407.276.887
111	1. Tiền		8.156.464.399	15.407.276.887
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.698.968.519	83.791.186.402
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	74.031.186.001	51.037.592.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	994.055.118	952.476.118
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	11.751.252.142	37.878.642.720
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(6.077.524.742)	(6.077.524.742)
140	III. Hàng tồn kho	08	480.524.028.658	454.605.625.235
141	1. Hàng tồn kho		480.524.028.658	454.605.625.235
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.699.734.086	5.783.952.077
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.591.374.828	2.890.520.743
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.108.359.258	2.893.431.334
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.417.879.354	83.863.944.664
220	I. Tài sản cố định		64.801.060.774	71.218.340.875
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	60.551.108.487	66.968.388.588
222	- Nguyên giá		157.982.900.230	158.582.900.230
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.431.791.743)	(91.614.511.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.249.952.287	4.249.952.287
228	- Nguyên giá		6.126.096.534	6.126.096.534
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.876.144.247)	(1.876.144.247)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		640.235.467	2.327.910.083
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		640.235.467	2.327.910.083
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.976.583.113	10.317.693.706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.976.583.113	10.317.693.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		648.497.075.016	643.451.985.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		397.302.455.092	396.703.744.061
310	I. Nợ ngắn hạn		394.653.350.092	393.497.814.061
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	28.655.372.530	147.432.803.305
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.274.626.504	111.163.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.850.000	1.300.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		455.862.081	287.512.756
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.454.767.273	2.203.450.061
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	362.810.871.704	243.461.584.157
330	II. Nợ dài hạn		2.649.105.000	3.205.930.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	2.649.105.000	3.205.930.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		251.194.619.924	246.748.241.204
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	251.194.619.924	246.748.241.204
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.194.619.924	96.748.241.204
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>96.748.241.204</i>	<i>91.072.288.937</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>4.446.378.720</i>	<i>5.675.952.267</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		648.497.075.016	643.451.985.265

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Xuân Kiệm

Vinh Phúc, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	670.846.723.210	774.292.792.281
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	21.998.988	541.999.481
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		670.824.724.222	773.750.792.800
11	4. Giá vốn hàng bán	21	623.658.368.324	730.161.082.060
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.166.355.898	43.589.710.740
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	599.390.582	808.460.400
22	7. Chi phí tài chính	23	29.199.828.322	23.440.304.283
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.219.132.195	20.204.008.069
25	8. Chi phí bán hàng	24	4.546.646.240	4.286.322.821
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.839.418.509	9.848.014.770
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.179.853.409	6.823.529.266
31	11. Thu nhập khác	26	498.445.803	425.072.254
32	12. Chi phí khác	27	108.772.670	121.017.858
40	13. Lợi nhuận khác		389.673.133	304.054.396
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.569.526.542	7.127.583.662
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.123.147.822	1.451.631.395
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.446.378.720</u>	<u>5.675.952.267</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	<u>296</u>	<u>378</u>
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	<u>296</u>	<u>378</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Xuân Kiệm

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		714.882.292.074	858.037.049.447
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(815.607.197.870)	(780.025.432.917)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.781.534.273)	(8.433.150.444)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(28.050.834.815)	(20.104.891.685)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.803.263)	(7.891.477.287)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.029.386.764	40.980.401.020
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.130.313.976)	(72.672.027.483)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(126.661.005.359)	9.890.470.651
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.687.674.616)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	72.727.273
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.317.256	1.949.710.051
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.317.256	7.834.762.708
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		697.368.922.546	660.467.713.681
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(578.019.634.999)	(655.104.497.913)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(15.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		119.349.287.547	(9.636.784.232)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.301.400.556)	8.088.449.127
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.407.276.887	7.318.827.760
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.588.068	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	8.156.464.399	15.407.276.887

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Xuân Kiệm

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;*
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. *Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;*
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. *Chi tiết: dịch vụ cho thuê kho;*

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Số lượng lao động của công ty tại ngày 31/12/2023 là 63 lao động, tại ngày 31/12/2022 là 70 lao động.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	824.319.231	345.384.980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.332.145.168	15.061.891.907
	<u>8.156.464.399</u>	<u>15.407.276.887</u>

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hawee Sản xuất và Thương mại	746.260.240	-	340.754.224	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	2.169.782.893	-	3.253.976.062	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	10.870.993.348	-	11.026.518.917	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng 204	9.450.313.226	-	-	-
- Ban quản lý các dự án HHPD - CN Công ty TNHH 1TV Phát triển Khu công nghệ Cao Hoà Lạc	5.081.198.654	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	5.162.848.268	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Quang Minh	5.175.264.183	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Phú Đức	5.517.373.980	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.857.151.209	6.077.524.742	36.416.343.103	6.077.524.742
	74.031.186.001	6.077.524.742	51.037.592.306	6.077.524.742

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Anh Thế Quyền	28.643.542	-	28.643.542	-
- Công ty TNHH Thép An Thịnh	-	-	775.574.000	-
- Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	39.184.576	-	39.184.576	-
- Văn phòng Luật sư Doanh Thương	-	-	54.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Phòng cháy Chữa cháy Tiến Đạt	872.727.000	-	-	-
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	49.500.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.000.000	-	55.074.000	-
	994.055.118	-	952.476.118	-

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	7.160.173.533	-	19.622.004.854	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS</i>	7.160.173.533	-	19.622.004.854	-
(*)				
Tạm ứng	6.162.465		28.476.266	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	4.584.916.144		18.228.161.600	-
	11.751.252.142	-	37.878.642.720	-

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội. Hiện tại, dự án đã hoàn thành tuy nhiên Công ty và các bên đang thực hiện quyết toán dự án, xác định phần lãi/ lỗ của các bên từ dự án này.

7. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.077.524.742	-	6.077.524.742	-
- <i>Phải thu khách hàng</i>	6.077.524.742	-	6.077.524.742	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	133.046.031	-	133.046.031	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	198.257.985	-
Công ty Cổ phần Nội thất Kim Khí ACE	1.009.021.517	-	1.009.021.517	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương	3.662.608.858	-	3.662.608.858	-
Công ty Cổ phần Hợp Thành	85.919.236	-	85.919.236	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng	423.135.779	-	423.135.779	-
Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội	203.065.910	-	203.065.910	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP Tech Việt Nam	54.575.976	-	54.575.976	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Dương	95.274.113	-	95.274.113	-
Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Nhật Minh	164.576.004	-	164.576.004	-
Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại Quốc Thắng	48.043.333	-	48.043.333	-
	6.077.524.742	-	6.077.524.742	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	466.693.098.431	-	443.371.553.370	-
- Thành phẩm	11.221.424.975	-	10.107.051.636	-
- Hàng hóa	2.609.505.252	-	1.127.020.229	-
	480.524.028.658	-	454.605.625.235	-

Trong đó hàng tồn kho đang được sử dụng cầm cố, thế chấp với giá trị tối thiểu là 20 tỷ đồng tại mọi thời điểm.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	96.056.917.020	48.081.508.951	13.564.129.392	880.344.867	158.582.900.230
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Số dư cuối năm	96.056.917.020	48.081.508.951	12.964.129.392	880.344.867	157.982.900.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.264.710.832	41.426.784.620	12.077.208.031	845.808.159	91.614.511.642
Số tăng trong năm	4.459.210.464	1.540.227.068	401.947.776	15.894.793	6.417.280.101
- Khấu hao trong năm	4.459.210.464	1.540.227.068	401.947.776	15.894.793	6.417.280.101
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Số dư cuối năm	41.723.921.296	42.967.011.688	11.879.155.807	861.702.952	97.431.791.743
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	58.792.206.188	6.654.724.331	1.486.921.361	34.536.708	66.968.388.588
Tại ngày cuối năm	54.332.995.724	5.114.497.263	1.084.973.585	18.641.915	60.551.108.487

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.250.282.724 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.330.825.039 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
			VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.249.952.287	403.000.000	1.473.144.247	6.126.096.534
Số dư cuối năm	4.249.952.287	403.000.000	1.473.144.247	6.126.096.534
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
Số dư cuối năm	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.249.952.287	-	-	4.249.952.287
Tại ngày cuối năm	4.249.952.287	-	-	4.249.952.287

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.876.144.247 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí thuê văn phòng (*)	4.589.582.484	4.714.200.108
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.311.574.876	4.460.249.872
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	387.751.137	1.143.243.726
- Các khoản chi phí khác	1.687.674.616	-
	<u>10.976.583.113</u>	<u>10.317.693.706</u>

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Thép Mê Lìn

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2023		31/12/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	172.244.584.157	172.244.584.157	349.918.165.160	286.736.049.122	235.426.700.195	235.426.700.195
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	20.800.000.000	20.800.000.000	33.356.951.011	54.156.951.011	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2)	50.417.000.000	50.417.000.000	299.221.150.997	237.126.634.866	112.511.516.131	112.511.516.131
+ Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Sở Giao dịch 3 (3)	-	-	14.872.655.378	-	14.872.655.378	14.872.655.378
	243.461.584.157	243.461.584.157	697.368.922.546	578.019.634.999	362.810.871.704	362.810.871.704

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng hạn mức số 1410-LA V-202300467 ngày 26/10/2023 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023 - 2024;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/10/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - + Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp đầy đủ chuyển máy cắt tôn Token; lô thép các loại; sản thương mại dịch vụ tháp B tại tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS847551 tại số 75 Tam Trinh, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội; tài sản bên thứ 3 là Trái phiếu Agribank, mã TP Agribank 192601, mã trái chủ số: 14100094 của ông Phạm Quang và mã TP Agribank 223001, mã trái chủ số: VBA39427-141000 của ông Phạm Quang; ô tô Toyota Sienna BKS 29A-595.01 và ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-405.74; Bất động sản là Căn biệt thự tại HILL 3.2, khu nhà ở thấp tầng TTI-Biệt thự Khai Sơn Hill, Khai Sơn City, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, TP Hà Nội của bên thứ 3.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 235.426.700.195 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.80.1702/2023-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 02 tháng 03 năm 2023 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay: 120.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: từ ngày 02/03/2023 đến ngày 28/02/2024; thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 07 tháng.
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng khung hạn mức vay;
- + Tài sản đảm bảo là hàng hóa tồn kho với giá trị tối thiểu là 20 tỷ đồng tại mọi thời điểm, sản dịch vụ thương mại (Nhà trẻ), tầng 1 + tầng 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY370591, tầng thương mại dịch vụ - 01, 02 (tầng 3) số CY598342 và CY598343 tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội và tài sản của bên thứ ba.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 112.511.516.131 đồng.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 176629.23.950.696698.TD ngày 15 tháng 12 năm 2023 vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 3 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: đến ngày 24/10/2024, thời hạn cho vay 09 tháng.
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng khung hạn mức vay;
- + Tài sản bảo đảm là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 1045/HĐ-TĐ ngày 27/08/2007 giao kết giữa Công ty TNHH Thép Mé Lin và UBND tỉnh Vĩnh Phúc; phụ lục Hợp đồng thuê đất số 160/PLHĐTD ngày 27/03/2014; phụ lục Hợp đồng thuê đất số 44/PLHĐTD-STNMT-KTĐ ngày 16/02/2023; hồ sơ chứng minh nộp tiền thuê đất về việc thuê lô đất số 29, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc; và Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc tại thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 52 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 226568, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00135/5446/QĐ-UB ngày 30/12/2003 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 26/04/2005.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 14.872.655.378 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Beampius International Pte.,Ltd.	-	-	13.428.740.636	13.428.740.636
- Guangxi Pingxiang Zhenguan Import& Export Trading Co.,Ltd.	3.592.267.470	3.592.267.470	3.490.766.055	3.490.766.055
- R and K Trading Co.,Ltd.	10.010.113.067	10.010.113.067	125.854.018.809	125.854.018.809
- Các đối tượng khác	15.052.991.993	15.052.991.993	4.659.277.805	4.659.277.805
	28.655.372.530	28.655.372.530	147.432.803.305	147.432.803.305

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Vật tư Thiết bị Công nghiệp	-	34.386.802
- Công ty TNHH Công nghiệp Asado Việt Nam	-	614.669
- Công ty TNHH Lam Sơn	700.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Minh Lâm	180.647.759	-
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thương mại Quang Vinh	205.989.834	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	187.988.911	76.162.311
	1.274.626.504	111.163.782

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.000.309.763	-	14.286.533.742	13.621.806.225	335.582.246	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.893.121.571	-	1.123.147.822	2.803.263	772.777.012	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.300.000	30.246.422	29.696.422	-	1.850.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
Cộng	2.893.431.334	1.300.000	15.440.927.986	13.655.305.910	1.108.359.258	1.850.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.649.105.000	3.205.930.000
	2.649.105.000	3.205.930.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	106.072.288.937	256.072.288.937
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	5.675.952.267	5.675.952.267
Phân phối lợi nhuận	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	96.748.241.204	246.748.241.204
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	96.748.241.204	246.748.241.204
Lãi trong năm nay	-	4.446.378.720	4.446.378.720
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	101.194.619.924	251.194.619.924

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Bà Lê Thị Hương Giang	67.500.000.000	45,00%	67.500.000.000	45%
Ông Phạm Quang	8.180.000.000	5,45%	8.180.000.000	5%
Ông Lê Hồng Minh	15.000.000.000	10,00%	15.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	59.320.000.000	39,55%	59.320.000.000	40%
	150.000.000.000	100,00%	150.000.000.000	100,00%

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	5.748,80	3.231,90

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	478.796.028.673	532.106.249.681
Doanh thu bán thành phẩm	172.323.078.977	222.105.818.224
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.727.615.560	20.080.724.376
	670.846.723.210	774.292.792.281

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	753.200
- Hàng bán bị trả lại	21.998.988	541.246.281
		-
	21.998.988	541.999.481

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	445.555.863.213	508.023.422.833
Giá vốn của thành phẩm đã bán	173.136.632.936	216.646.673.590
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.965.872.175	5.490.985.637
	623.658.368.324	730.161.082.060

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.317.256	431.402.730
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	518.926.318	35.036.640
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.451.690	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	68.695.318	342.021.030
	599.390.582	808.460.400

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.219.132.195	20.204.008.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	841.819.734	2.818.186.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	138.876.393	402.753.642
Chi phí tài chính khác	-	15.355.835
	29.199.828.322	23.440.304.283

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.241.653	30.530.810
Chi phí nhân công	2.063.744.293	2.247.572.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	11.591.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.453.265.658	1.623.548.067
Chi phí khác bằng tiền	22.394.636	373.079.855
	4.546.646.240	4.286.322.821

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng	294.567.905	300.724.280
Chi phí nhân công	3.993.728.065	4.169.194.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.779.120	592.778.213
Thuế, phí, và lệ phí	31.933.840	21.061.750
Hoàn nhập dự phòng	-	(723.821.039)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.186.085.726	1.891.593.144
Chi phí khác bằng tiền	2.007.323.853	3.596.483.532
	8.839.418.509	9.848.014.770

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	72.727.273
Thu nhập khác	498.445.803	352.344.981
	498.445.803	425.072.254

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	97.130.276	-
Chi phí khác	11.642.394	121.017.858
	108.772.670	121.017.858

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.569.526.542	7.127.583.662
Các khoản điều chỉnh tăng	96.800.639	130.573.314
- Các khoản phạt không được trừ	96.800.639	-
- Chi phí khấu hao không được trừ	-	9.638.531
- Các khoản chi phí khác	-	120.934.783
Các khoản điều chỉnh giảm	(50.588.050)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục tiền cuối kỳ	(50.588.050)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.615.739.131	7.258.156.976
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	1.123.147.822	1.451.631.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.156.464.399	-	-	8.156.464.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.704.913.401	-	-	79.704.913.401
	87.861.377.800	-	-	87.861.377.800
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.407.276.887	-	-	15.407.276.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.838.710.284	-	-	82.838.710.284
	98.245.987.171	-	-	98.245.987.171

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	362.810.871.704	-	-	362.810.871.704
Phải trả người bán, phải trả khác	28.655.372.530	2.649.105.000	-	31.304.477.530
	391.466.244.234	2.649.105.000	-	394.115.349.234
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	243.461.584.157	-	-	243.461.584.157
Phải trả người bán, phải trả khác	147.432.803.305	3.205.930.000	-	150.638.733.305
	390.894.387.462	3.205.930.000	-	394.100.317.462

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán thành phẩm VND	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	478.774.029.685	172.323.078.977	19.727.615.560	-	670.824.724.222
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33.218.166.472	(813.553.959)	14.761.743.385	-	47.166.355.898
Tài sản bộ phận	-	-	37.986.826.795	-	37.986.826.795
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	610.510.248.221
Tổng tài sản			37.986.826.795		648.497.075.016
Nợ phải trả không phân bổ					397.302.455.092
Tổng nợ phải trả					397.302.455.092

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty:

Họ và tên	Mối quan hệ/ Chức vụ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài ra, Công ty còn các bên liên quan là các cá nhân khác có mối quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	342.189.000	348.590.833
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	303.656.401	309.161.705
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT	24.000.000	22.500.000
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm kể từ ngày 28/06/2022)	-	129.995.804
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm kể từ ngày 28/06/2022)	213.683.400	96.467.600
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban kiểm soát	178.881.282	-
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát	152.960.840	-
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban	147.280.169	-
		1.362.651.092	906.715.942

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Xuân Kiệm

Tổng Giám đốc



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /2024

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thép Mê Lin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

- Mã chứng khoán: **MEL**
- Địa chỉ: Khu hành chính số 8 – Phường Đồng Đa – TP Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.5840545 Fax: 0243.5840544
- Email: khanhnt@melinsteel.vn Website: <http://melinsteel.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/03/2024 tại đường dẫn: <http://melinsteel.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....


- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP MÊ LIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 30./2024/MLS-PKT

Vĩnh Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2024

(V.v: Giải trình chênh lệch LNST năm
2023 so với năm 2022)

Kính gửi:- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty cổ phần Thép Mê Lin xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng và hợp tác.

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin xin giải trình Báo cáo chênh lệch LNST tại BCTC năm 2023 so với BCTC năm 2022 (BCTC đã được kiểm toán)

	Năm 2023 (Đồng)	Năm 2022 (Đồng)	Chênh lệch (Đồng)
LNST	4,446,378,720	5.675.952.267	1.229.573.547

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 thấp hơn năm 2022 là do:

+ Năm 2023 do biến động của giá thép giảm, tỷ giá, lãi suất của ngân hàng tăng so với cùng kỳ năm trước nên kết quả kinh doanh của công ty giảm.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu: VP

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang